

TỈNH ỦY CAO BẰNG

Số 01-BC/TU**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Cao Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2025

**BÁO CÁO CHÍNH TRỊ
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHOÁ XIX
TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XX**
**Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ và cả hệ thống chính trị;
phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, chung sức, đồng lòng, đổi mới, sáng tạo;
khai thác hiệu quả tiềm năng lợi thế, tạo đột phá, xây dựng tỉnh Cao Bằng
phát triển nhanh, bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân**

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XX là sự kiện chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, diễn ra vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang nỗ lực thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, vững bước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Đại hội có nhiệm vụ đánh giá toàn diện kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025; xác định tầm nhìn, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cho nhiệm kỳ 2025 - 2030; thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự thảo các Văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX và bầu Đoàn đại biểu của tỉnh dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Đại hội được tổ chức với phương châm: “**Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển**”, thể hiện ý chí, quyết tâm chính trị của toàn Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn phát triển mới.

**Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XIX,
NHIỆM KỲ 2020 – 2025**

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

Nhiệm kỳ 2020 - 2025, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh tình hình thế giới, trong nước có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp, tạo ra những khó khăn, thách thức rất lớn nhưng cũng mở ra những cơ hội phát triển

mới. Trên thế giới, đại dịch COVID-19 gây hậu quả nghiêm trọng, kéo dài, ảnh hưởng toàn diện đến mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội toàn cầu; xung đột Nga - Ukraine, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn biến phức tạp khiến giá hàng hoá, lạm phát tăng cao, kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm, thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản biến động mạnh. Sự phát triển đột phá của khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và những thách thức từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... đặt ra yêu cầu cấp thiết về khả năng thích ứng và đổi mới của mỗi quốc gia.

Trong nước, Việt Nam đã từng bước thích ứng linh hoạt với đại dịch COVID-19 cũng như trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khoẻ Nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện mới. Sau 40 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử; kinh tế vĩ mô ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, đối ngoại và hội nhập quốc tế không ngừng được mở rộng, vị thế và uy tín trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao; Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách mang tính đột phá, chiến lược, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển giai đoạn tiếp theo.

Tỉnh Cao Bằng tiếp tục khai thác hiệu quả lợi thế về kinh tế biên mậu, du lịch, nông lâm nghiệp; một số công trình hạ tầng động lực được đầu tư, mở rộng không gian phát triển mới; thực hiện nghiêm túc, hiệu quả việc sắp xếp tổ chức bộ máy và sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã gắn với triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tuy nhiên, nhiều hạn chế nội tại chậm được khắc phục: Quy mô kinh tế nhỏ, ngân sách phụ thuộc lớn vào Trung ương; cơ sở hạ tầng còn yếu, thiếu đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực thấp; tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao. Bên cạnh đó, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, đặc biệt cuối năm 2024, cơn bão số 3 (Yagi) và hoàn lưu sau bão gây thiệt hại lớn trên diện rộng, tác động ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, đời sống của Nhân dân và việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong bối cảnh đó, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đã tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, thể hiện quyết tâm vượt khó, tranh thủ thời cơ, kiên trì đổi mới, từng bước đưa các chủ trương của Đảng vào cuộc sống. Những thành quả đã đạt được tuy còn khiêm tốn nhưng là tiền đề quan trọng để tỉnh bước vào giai đoạn phát triển mới với tâm thế chủ động, tư duy đổi mới mạnh mẽ và hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, hướng tới mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong những năm tới.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Phát triển kinh tế

1.1. Kinh tế có bước phát triển, quy mô nền kinh tế của tỉnh và thu nhập của người dân ngày càng tăng lên

Kinh tế từng bước phục hồi sau đại dịch COVID-19, duy trì tăng trưởng qua các năm, thể hiện nỗ lực phục hồi rõ nét sau giai đoạn chịu tác động nặng nề của dịch bệnh, thiên tai và biến động kinh tế toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 4,46%/năm. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực, trong đó khu vực dịch vụ tiếp tục mở rộng, chiếm tỉ trọng chủ đạo; công nghiệp - xây dựng tăng trưởng chậm, chưa tạo được đột phá rõ rệt, cụ thể: Dịch vụ chiếm 56,21%, tăng 2,96%; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 19,72%, giảm 3,37%; công nghiệp, xây dựng chiếm 20,40%, tăng 0,22%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,67%, tăng 0,19%.

Quy mô nền kinh tế được nâng lên đáng kể. GRDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 28.618 tỉ đồng, chiếm 0,22% tổng GDP, gấp 1,5 lần quy mô kinh tế năm 2020. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 50,73 triệu đồng, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2020 là mức tăng trưởng tích cực, tuy vậy mới đạt 40,58% bình quân cả nước và bằng 67,2% so với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

1.2. Nông nghiệp giữ vai trò trụ đỡ, chuyển dần sang sản xuất hàng hóa và bền vững

Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng trong ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho người dân, nhất là trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,97%/năm; cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, giảm dần phụ thuộc vào trồng trọt.

Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt 50 triệu đồng/ha - một bước tiến đáng kể so với trước. Các vùng sản xuất chuyên canh, ứng dụng công nghệ, sản phẩm đạt chuẩn VietGAP, hữu cơ... từng bước hình thành. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phát huy hiệu quả rõ nét, tạo cơ hội phát triển sản phẩm đặc hữu gắn với thị trường. Chăn nuôi chuyển dần sang hình thức tập trung, liên kết và ứng dụng công nghệ cao; di dời gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở được thực hiện quyết liệt. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng, tỉ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 55,06%.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai tích cực, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới. Đến tháng 6/2025 (trước thời điểm thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã), toàn tỉnh có 06 xã duy trì 19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 12% chỉ tiêu

Nghị quyết Đại hội. Điều đó phản ánh thực trạng phân hóa rõ giữa các vùng; yêu cầu đặt ra là cần cơ chế linh hoạt, tăng đầu tư cho vùng khó khăn để đảm bảo tiến độ, chất lượng và tính bền vững của chương trình.

1.3. Công nghiệp - thương mại - dịch vụ có bước tăng trưởng, định hình được vai trò mới của kinh tế cửa khẩu

Công nghiệp có bước phát triển rõ nét, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,87%/năm; nhiều dự án chế biến khoáng sản, nhà máy thủy điện được hoàn thành và đưa vào vận hành, tạo động lực, năng lực sản xuất mới cho phát triển kinh tế.

Thương mại, dịch vụ phục hồi nhanh, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,95%/năm. Hệ sinh thái thương mại điện tử bước đầu hình thành. Hạ tầng dịch vụ được cải thiện, vận tải hàng hóa và hành khách tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân.

Kinh tế cửa khẩu có bước phát triển nổi bật: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt trên 4,4 tỉ USD; thu ngân sách từ cửa khẩu chiếm 46% tổng thu toàn tỉnh. Việc nâng cấp, mở mới các cặp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương mở ra không gian kết nối mới với Trung Quốc và các nước ASEAN, định vị lại vai trò chiến lược của Cao Bằng từ cửa ngõ biên giới trở thành điểm kết nối giao thương quan trọng trong hành lang kinh tế và logistics khu vực.

1.4. Du lịch có khởi sắc, từng bước chuyển từ tiềm năng sang phát triển thực chất

Du lịch có sự chuyển biến rõ rệt, dần trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Lượng khách du lịch ước đạt 7,8 triệu lượt người, tăng trên 50%; tổng thu từ khách du lịch ước đạt 5.500 tỉ đồng, tăng gấp 03 lần so với nhiệm kỳ trước. Các tuyến, điểm du lịch được đầu tư kết nối; các sản phẩm du lịch cộng đồng, trải nghiệm, sinh thái ngày càng đa dạng. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng tiếp tục được khai thác hiệu quả, khẳng định thương hiệu du lịch đặc sắc của tỉnh. Phối hợp với nước bạn Trung Quốc hoàn thành giai đoạn thí điểm và đưa vào vận hành chính thức đón khách du lịch tham quan khu cảnh quan theo Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc).

1.5. Hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư mạnh, mở rộng không gian phát triển

Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, du lịch, cửa khẩu, đô thị, hạ tầng số) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 được quan tâm thực hiện đạt nhiều kết quả quan trọng. Giai đoạn 2021 - 2025, đã bố trí 21.640 tỉ đồng từ đầu tư công cho giao thông, du lịch, đô thị, hạ tầng số. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được hoàn thành là công cụ chiến lược để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trung hạn và dài hạn.

Tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) được tích cực triển khai và quyết tâm thông tuyến ngay trong năm 2025, kỳ vọng trở thành đột phá về kết nối vùng, mở rộng không gian phát triển. Các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, liên huyện được cải tạo, nâng cấp; tỉ lệ xã có đường nhựa hóa đến trung tâm đạt 99,4%. Hạ tầng đô thị được chỉnh trang, tỉ lệ đô thị hóa đạt 25,5%.

Hạ tầng cửa khẩu, du lịch và chuyển đổi số được đầu tư đồng bộ. Tỉ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh đạt gần 86%; 60% hộ có Internet cáp quang, 1.462 tổ chuyển đổi số cộng đồng được hình thành, tạo nền tảng cho chính quyền số, kinh tế số.

1.6. Quản lý tài chính - ngân sách có chuyển biến tích cực, cơ cấu chi được cải thiện

Thực hiện quyết liệt, linh hoạt các giải pháp điều hành thu, chi ngân sách. Tổng thu ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 đạt 13.942 tỉ đồng, tăng bình quân 22,58%/năm, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội. Cơ cấu chi chuyển dịch theo hướng tích cực, chi đầu tư tăng từ 28% lên 32,5%, chi thường xuyên giảm dần từ 72% xuống dưới 67,5%.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 51.358 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 4,94%, tuy chưa đạt mục tiêu nhưng phục hồi mạnh vào cuối nhiệm kỳ. Hệ thống tín dụng, ngân hàng phát triển ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và an sinh xã hội.

1.7. Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, các thành phần kinh tế phát triển cả về quy mô và chất lượng hoạt động.

Tỉnh tập trung đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, tổ chức đối thoại giữa chính quyền các cấp, các ngành với doanh nghiệp, hợp tác xã để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Tổ công tác tiếp nhận và hỗ trợ triển khai dự án đầu tư hoạt động hiệu quả; ban hành danh mục 102 dự án ưu tiên thu hút đầu tư. Toàn tỉnh có 244 dự án với tổng vốn đăng ký trên 32.300 tỉ đồng. Trong nhiệm kỳ, cấp mới 38 dự án với tổng vốn đăng ký 5.296 tỉ đồng.

Tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển cả về số lượng, quy mô và loại hình. Thành lập mới 753 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp lên 2.292, tăng 48,93% so với nhiệm kỳ trước. Kinh tế hợp tác có sự chuyển biến tích cực, hợp tác xã tăng gần 30%, giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động.

1.8. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu được tăng cường.

Công tác quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước được chấn chỉnh kịp thời và ngày càng đi vào nề nếp. Các kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được rà soát, điều chỉnh phù hợp. Cơ chế khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ cho các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và cho dự án cao tốc được ban hành kịp thời, góp phần tháo gỡ nút thắt về vật liệu trong đầu tư công, cũng như trong thực hiện các dự án trọng điểm của quốc gia.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được triển khai hiệu quả. Việc xử lý khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường được tăng cường. Các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng cơ bản được xử lý dứt điểm. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đô thị đạt 92,60%; tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 91%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

2. Văn hoá - xã hội

2.1. Giáo dục - đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng từng bước được nâng cao

Tỉnh đã tích cực thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, gắn với yêu cầu phát triển nhân lực trong giai đoạn chuyển đổi số. Mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được rà soát, sắp xếp lại, cơ bản phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Toàn tỉnh có 514 cơ sở giáo dục, 194 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt trên 133% vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

Chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học tiếp tục được duy trì; giáo dục vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm. Giáo dục STEM, Robotics được đẩy mạnh và đạt thành tích cao ở giải quốc gia, quốc tế; giáo dục mũi nhọn có bước đột phá với 102 giải quốc gia, quốc tế, trong đó riêng hai năm cuối nhiệm kỳ chiếm tỷ lệ 79,41%.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều tiến bộ, năng lực phòng chống dịch bệnh được nâng cao

Điểm nổi bật của nhiệm kỳ là tỉnh đã kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, trở thành điểm sáng toàn quốc về phòng chống dịch. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao thông qua ứng dụng kỹ thuật mới, phân tuyến điều trị, chuyển giao công nghệ giữa các tuyến.

Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 81,6%; tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 94,4%, vượt 19,4 điểm % mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,7%. Chất lượng dân số có cải thiện, tuổi thọ trung bình đạt 72,7 tuổi; cân bằng giới tính được duy trì; tầm vóc, thể lực người dân cải thiện rõ rệt. Chi phí thanh toán dịch vụ y tế ngoài tỉnh là 29% trên tổng chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2.3. Văn hóa, thể thao tiếp tục phát triển, di sản được bảo tồn, chuyển đổi số tạo nền tảng cho văn hóa số

Hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần khơi dậy bản sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân. Nhiều sự kiện văn hóa lớn được tổ chức thành công, tạo hiệu ứng lan tỏa trong nước và quốc tế. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai thực chất.

Tỉnh có thêm 12 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh; 10 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia. Hệ thống nhà văn hóa, thiết chế thể thao tiếp tục được đầu tư, tỉ lệ khu dân cư có nhà văn hóa đáp ứng nhu cầu sử dụng đạt gần 60%. Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả tích cực. Hoạt động truyền thông, chuyển đổi số, dữ liệu số trong lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều bước tiến mới, tạo nền tảng cho phát triển văn hóa số.

2.4. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có nhiều tiến bộ.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng được chú trọng, chuyển từ nghiên cứu sang ứng dụng thực tiễn. Trong nhiệm kỳ có 93 nhiệm vụ khoa học công nghệ được triển khai; nhiều đề tài ứng dụng, triển khai hiệu quả vào các lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội; một số cây trồng, vật nuôi bản địa được phục tráng, nhân giống, cải tạo, nâng cao năng suất từ 10 - 15% so với trước khi nghiên cứu. Hoạt động khởi nghiệp, sáng kiến, sở hữu trí tuệ khởi sắc. Hạ tầng và cơ chế hỗ trợ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo từng bước hình thành, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm địa phương.

Công tác chuyển đổi số đạt nhiều kết quả tích cực, được đẩy mạnh thực hiện tổng thể, toàn diện trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; 100% cơ quan, đơn vị, địa phương trong hệ thống chính quyền các cấp đã triển khai hoạt động trên nền tảng công nghệ thông tin. Hạ tầng bưu chính, viễn thông được mở rộng, chất lượng dịch vụ được nâng cao.

2.5. An sinh xã hội được bảo đảm, giảm nghèo đạt kết quả rõ nét; công tác dân tộc, tôn giáo triển khai đồng bộ, hiệu quả

Tỉnh đã đào tạo nghề cho hơn 30.300 lao động, nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 51,2%, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Hỗ trợ tạo việc làm cho 43.160 người, trong đó 1.076 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 3% đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội.

Tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,24%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội; trên 19.000 hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ nhà ở từ Chương trình thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát. Hơn 98% dân số có bảo hiểm y tế, 88.000 lượt người được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Triển khai đồng bộ các dự án trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 với tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỉ đồng. Các hoạt động tôn giáo diễn ra ổn định, đúng pháp luật; khối đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo được củng cố vững chắc; không để xảy ra điểm nóng về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Quốc phòng – an ninh, đối ngoại

3.1. Củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia

Nhiệm kỳ qua, trong bối cảnh khu vực và thế giới tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, cấp ủy, chính quyền các cấp đã tập trung chỉ đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân, gắn chặt với thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ vững chắc. Việc thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 117-NQ/TU, ngày 15/7/2021 của Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2021 - 2025 đã góp phần nâng cao năng lực phòng thủ từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời phát huy hiệu quả kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh.

Lực lượng vũ trang được xây dựng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ - cứu nạn, xử lý các tình huống phức tạp về an ninh. Tình hình biên giới được giữ vững ổn định, công tác quản lý và bảo vệ đường biên mốc giới được triển khai nghiêm túc theo các văn kiện pháp lý và cơ chế hợp tác Việt Nam - Trung Quốc. Tổ chức thành công Giao lưu hữu nghị Quốc phòng biên giới Việt Nam - Trung Quốc lần thứ 07 là minh chứng cho vai trò, vị thế và tinh thần chủ động hội nhập, hợp tác quốc phòng của tỉnh trong khu vực biên giới.

3.2. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội ngay từ cơ sở

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường với tinh thần chủ động, quyết liệt và đồng bộ. Lực lượng Công an của tỉnh được xây dựng có tổ chức chặt chẽ, lực lượng tinh gọn, hiệu quả, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ các sự kiện chính trị trọng đại và bảo đảm an ninh nông thôn, dân tộc, tôn giáo, không để xảy ra các tình huống bị động, bất ngờ.

Xử lý hiệu quả nhiều vụ án, chuyên án lớn, đặc biệt nghiêm trọng, tỉ lệ điều tra khám phá án đạt cao, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt gần 100%. Việc xóa bỏ hoàn toàn hoạt động của tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh trên địa bàn tỉnh là kết quả của quá trình kiên trì tuyên truyền, đấu tranh, thể hiện quyết tâm chính trị cao và khẳng định hiệu lực, hiệu quả công tác vận động quần chúng, giữ vững an ninh chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được triển khai sâu rộng, gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế và giữ gìn ổn định từ cơ sở; từng bước hình thành thế trận an ninh nhân dân vững chắc, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và Nhân dân.

3.3. Mở rộng đối ngoại, hội nhập quốc tế hiệu quả, ngày càng đi vào chiều sâu, thiết thực

Hoạt động đối ngoại dựa trên 03 nền tảng trụ cột: Đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân ngày càng đi vào chiều sâu, tạo hành lang chính trị - pháp lý và cơ hội phát triển cho các lĩnh vực hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, giáo dục và giao lưu nhân dân. Quan hệ hợp tác truyền thống giữa Cao Bằng và Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây (Trung Quốc) tiếp tục được củng cố, mở rộng với nhiều cơ chế hợp tác hiệu quả, thực chất. Đưa vào vận hành chính thức Khu cảnh quan trên cơ sở Hiệp định Hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) – Đức Thiên (Trung Quốc); nâng cấp cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) – Long Bang (Trung Quốc) thành cửa khẩu quốc tế, bao gồm lối thông quan Nà Doỏng (Việt Nam) – Nà Ráy (Trung Quốc); nâng cấp cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Thủy Khẩu (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế, bao gồm lối thông quan cầu Tà Lùng II - Thủy Khẩu (Trung Quốc). Việc ký kết 51 văn bản, thỏa thuận quốc tế đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực then chốt, góp phần quan trọng thúc đẩy quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước phát triển ổn định, bền vững.

Các hoạt động đối ngoại nhân dân, ngoại giao văn hóa với các nước được đẩy mạnh, đăng cai sự kiện mang tầm quốc tế như: Hội nghị quốc tế lần thứ 8 của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO khu vực Châu - Thái Bình Dương năm 2024, góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế của tỉnh trong khu vực và quốc tế. Hằng năm, thu hút từ 25 dự án viện trợ phi chính phủ với giá trị cam kết từ 1,5 - 3 triệu USD, góp phần bổ sung nguồn lực cho phát triển bền vững.

4. Công tác xây dựng Đảng

4.1. Công tác chính trị, tư tưởng có nhiều đổi mới, tạo thống nhất trong các cấp ủy đảng và đồng thuận trong Nhân dân

Công tác giáo dục lý luận chính trị, tuyên truyền, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được đổi mới mạnh mẽ, bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị và gắn chặt với thực tiễn phát triển địa phương. Việc học tập, quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng được tổ chức kịp thời, với tỉ lệ cán bộ, đảng viên tham gia đạt trên 95%, qua đó củng cố niềm tin, tăng cường sự thống nhất trong toàn Đảng bộ.

Thực hiện nghiêm túc Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị gắn với Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; xây dựng, nhân rộng trên 400 mô hình điển hình, tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong xã hội. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được tăng cường trên không gian mạng, đấu tranh hiệu quả với các quan điểm sai trái, phản động. Các hoạt động tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, biên soạn lịch sử Đảng được quan tâm đầu tư, đạt kết quả nổi bật.

4.2. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức, cán bộ được triển khai mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ

Đã triển khai quyết liệt, đồng bộ chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, hướng mạnh về cơ sở nhận được sự đồng thuận cao của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp được nâng lên rõ rệt; công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ được thực hiện bài bản, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Các tổ chức Đảng tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo và được sắp xếp, kiện toàn phù hợp, đồng bộ với tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm đạt trên 90%. Trong nhiệm kỳ, kết nạp 9.149 đảng viên mới, nâng tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh lên 63.568 đảng viên (chiếm khoảng 11,3% dân số toàn tỉnh); đồng thời rà soát, đưa ra khỏi Đảng 292 trường hợp suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, không đủ tư cách, góp phần nâng cao uy tín của Đảng, xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh.

4.3. Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng được tăng cường, thực thi, kỷ luật nghiêm minh

Công tác kiểm tra, giám sát được triển khai theo hướng trọng tâm, trọng điểm, bám sát nhiệm vụ chính trị và tình hình thực tiễn. Hoàn thành 100% chương trình kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ và hằng năm, qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp. Hệ thống văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng được ban hành đầy đủ, bảo đảm đồng bộ và kịp thời. Việc phối hợp giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc trong kiểm tra, giám sát và xử lý sai phạm được tăng cường, bảo đảm nguyên tắc, kỷ cương và tính răn đe. Công tác thi hành kỷ luật Đảng được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, không có vùng cấm, góp phần cảnh tỉnh, răn đe và nâng cao năng lực tự chỉnh đốn của tổ chức đảng.

4.4. Công tác dân vận được phát huy, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân

Công tác dân vận được triển khai đồng bộ, sâu sát cơ sở, tạo chuyển biến về tư duy và hành động trong cả hệ thống chính trị. Phát huy tốt vai trò nòng cốt của đội ngũ người có uy tín trong tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tích cực nắm tình hình cơ sở, kịp thời phát hiện và đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động tôn giáo trái pháp luật. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế phối hợp giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị về thực hiện công tác dân vận; xây dựng và duy trì 10.295 mô hình “Dân vận khéo” trên các lĩnh vực của đời sống, xã hội; thực hiện nghiêm túc, thường xuyên hoạt động đối thoại giữa người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền các cấp với Nhân dân, góp phần tạo sự đồng thuận, củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng.

4.5. Công tác nội chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và cải cách tư pháp được đẩy mạnh, góp phần giữ vững kỷ luật, kỷ cương của Đảng

Lãnh đạo xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, biên giới, công tác kiểm soát phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại. Hoạt động phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm. Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tinh hoạt động hiệu quả, chỉ đạo xử lý dứt điểm các vụ án, vụ việc nghiêm trọng, phức tạp thuộc diện theo dõi, chỉ đạo, được người dân đồng tình ủng hộ, đánh giá cao. Tỉ lệ thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế đạt gần 83%.

Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời. Công tác thanh tra tập trung vào những lĩnh vực nhạy cảm, tiềm ẩn rủi ro, qua đó nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý các sai phạm. Cải cách tư pháp được đẩy mạnh, ý thức chấp hành pháp luật trong Nhân dân được nâng lên rõ rệt; công tác điều tra, truy tố, xét xử được phối hợp chặt chẽ; tỉ lệ án bị hủy, sửa giảm 85,3% so với năm đầu nhiệm kỳ. Hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo có chuyển biến tích cực, góp phần giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội ngay từ cơ sở.

5. Hoạt động của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

5.1. Hệ thống chính quyền các cấp có nhiều đổi mới; kỷ luật, kỷ cương hành chính, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên

Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh có nhiều đóng góp tích cực vào công tác xây dựng pháp luật, phản ánh nguyện vọng của cử tri tỉnh đến với Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành Trung ương để xem xét, giải quyết; tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri, giám sát chuyên đề được cử tri quan tâm, đánh giá cao.

Hội đồng nhân dân các cấp có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động; tổ chức các kỳ họp, giải trình, chất vấn và tiếp xúc cử tri đảm bảo theo quy định. Hoạt động giám sát có nhiều chuyển biến tích cực, lựa chọn nội dung giám sát có trọng tâm, tập trung vào các lĩnh vực cử tri quan tâm. Việc ban hành nghị quyết đúng thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần thể chế hoá chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, cụ thể hoá các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương.

Ủy ban nhân dân các cấp chủ động, tích cực, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm. Chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp thông suốt, hiệu quả; công tác cải cách hành chính, phân cấp - phân quyền, gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử đạt được nhiều kết quả tích cực. Kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu được tăng cường, hiệu quả quản lý Nhà nước được nâng lên.

5.2. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng được phát huy, góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc

Tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng được sắp xếp lại đảm bảo tinh gọn, hoạt động thống nhất, hiệu quả. Vai trò đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân tiếp tục được phát huy mạnh mẽ; làm tốt công tác huy động các nguồn lực xã hội chăm lo cho người nghèo, triển khai các hoạt động nhân đạo, từ thiện, khắc phục hậu quả thiên tai. Chủ động tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền; thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo đúng chức năng, nhiệm vụ. Các phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động được triển khai tích cực, gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị, tạo sự lan toả trong Nhân dân, góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị ở địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được và nguyên nhân

1.1. Kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đã nỗ lực, đoàn kết, phát huy nội lực, tranh thủ hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu, nhiệm vụ trọng

tâm, trọng điểm. Có 12/18 chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đạt và vượt kế hoạch. Kinh tế duy trì đà tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực; hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, mở rộng không gian phát triển mang tính chiến lược cho tỉnh trong giai đoạn tới. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; an sinh xã hội được bảo đảm, giảm nghèo đạt kết quả rõ nét, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện, nâng cao. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia. Hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế được mở rộng, tạo môi trường thuận lợi phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị có nhiều chuyển biến tích cực; việc nghiên cứu, quán triệt, triển khai cụ thể hóa các nghị quyết, kết luận của Trung ương phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương được tiến hành nghiêm túc. Hoàn thành sớm việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của hệ thống chính trị bảo đảm tinh gọn, nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Hệ thống chính trị và Nhân dân trong tỉnh thống nhất, đồng thuận cao trong việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục được phát huy, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh.

1.2. Nguyên nhân của kết quả đạt được

1.2.1. Nguyên nhân khách quan

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước sau 40 năm đổi mới đã tạo nền tảng và động lực mạnh mẽ cho các địa phương, trong đó có tỉnh Cao Bằng. Chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ổn định, thống nhất, tăng cường phân cấp, phân quyền và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cơ sở. Tỉnh luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát và kịp thời của Trung ương, sự phối hợp, hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương bạn và cộng đồng doanh nghiệp trong cả nước.

1.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng bộ, hệ thống chính trị, đồng thuận trong xã hội là nền tảng cốt lõi để đạt được những thành quả toàn diện trong nhiệm kỳ. Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thể hiện rõ vai trò hạt nhân lãnh đạo, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, bám sát thực tiễn, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chương trình, đề án lớn mang tính định hướng chiến lược. Cả hệ thống chính trị vào cuộc đồng bộ, thống nhất, hướng mạnh về cơ sở; đội ngũ cán bộ từng bước được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn. Nhân dân các dân tộc trong tỉnh phát huy truyền thống cội nguồn cách mạng, lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực vượt khó vươn lên xây dựng quê hương ngày càng đổi mới và phát triển.

2. Hạn chế và nguyên nhân

2.1. Hạn chế

(1) Phát triển kinh tế

Tăng trưởng kinh tế còn thiếu tính bền vững, nội lực kinh tế còn yếu, chưa hình thành các động lực phát triển dài hạn. Nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng không đạt mục tiêu đề ra như: Tốc độ tăng trưởng GRDP, tổng vốn đầu tư trên địa bàn, GRDP bình quân đầu người... Cơ cấu kinh tế nhỏ lẻ, manh mún; liên kết ngành, vùng, thị trường thiếu chặt chẽ. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, cơ cấu sản phẩm chậm chuyển dịch sang các loại có giá trị kinh tế cao, chưa hình thành được chuỗi liên kết, chuỗi giá trị trong sản xuất; công nghiệp chế biến và dịch vụ chất lượng cao phát triển chậm; phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư công, chưa phát huy được vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân.

Tài chính địa phương phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương (gần 85% chi ngân sách từ hỗ trợ của Trung ương) khiến tỉnh thiếu dư địa tài chính cho thực hiện các chương trình trọng tâm, đột phá. Đầu tư công chưa thực hiện được vai trò dẫn dắt đầu tư tư nhân, thúc đẩy hợp tác công - tư. Huy động nguồn lực ngoài ngân sách gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ chế linh hoạt, niềm tin thị trường thấp, năng lực thiết kế và quản lý dự án còn hạn chế. Các động lực tăng trưởng truyền thống như đầu tư, xây dựng, tiêu dùng tốc độ đổi mới còn chậm, chưa tạo được sức bật mới cho nền kinh tế.

Kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; giao thông vùng nông thôn, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn là điểm nghẽn kéo dài, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư; hạ tầng số thiếu đồng bộ, vẫn còn một số thôn, khu dân cư chưa được phủ sóng viễn thông, ảnh hưởng đến năng lực kết nối, cung cấp dịch vụ và chuyển đổi số. Doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu mặt bằng, vốn, cơ chế hỗ trợ phù hợp; hệ sinh thái khởi nghiệp chưa được hình thành.

(2) Văn hóa - xã hội

Lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế có mặt còn bất cập, thiếu trụ cột đảm bảo phát triển con người. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nhân lực chất lượng cao chưa gắn với nhu cầu sử dụng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực đột phá của tỉnh; tình trạng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ thiếu hụt lao động địa phương, phải chủ yếu sử dụng lao động ngoại tỉnh. Chất lượng dịch vụ y tế chưa đồng đều, đặc biệt ở vùng sâu, vùng biên giới. Đầu tư tu bổ, phát huy giá trị di sản văn hóa còn hạn chế, nhất là đối với các di tích lịch sử - cách mạng. Tỉ lệ hộ nghèo vùng sâu, vùng xa còn cao, nguy cơ tái nghèo lớn. Khoảng cách chênh lệch cơ hội giáo dục, dịch vụ công, mức sống và thụ hưởng thành quả phát triển văn hóa giữa các vùng miền ngày càng rõ nét, ảnh hưởng tới công bằng xã hội và là rào cản của sự phát triển.

Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo chưa trở thành động lực phát triển xã hội. Cán bộ cơ sở và người dân còn thiếu kỹ năng số; ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong các lĩnh vực còn chậm; thiếu trung tâm hỗ trợ, đào tạo, kết nối nền tảng.

(3) Quốc phòng - an ninh, đối ngoại

Tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới, an ninh vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Công tác cải cách tư pháp, giải quyết khiếu nại tố cáo có nơi còn chậm, thiếu dứt điểm, tiềm ẩn nguy cơ gây bức xúc trong Nhân dân, mất ổn định từ cơ sở. Hoạt động đối ngoại tuy được mở rộng nhưng hiệu quả thực chất của các thỏa thuận hợp tác còn hạn chế, chưa thu hút được nguồn lực và hỗ trợ phát triển cho địa phương.

(4) Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thật sự tiên phong, gương mẫu; có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thậm chí vi phạm pháp luật. Chất lượng sinh hoạt chi bộ ở một số nơi còn hình thức, hiệu quả giáo dục chính trị, tư tưởng chưa cao; việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thiếu chiều sâu.

Chất lượng công tác kiểm tra, giám sát có mặt còn hạn chế, hiệu quả trong phòng ngừa vi phạm chưa cao. Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu; phân cấp, phân quyền thiếu đồng bộ; trách nhiệm công vụ, hiệu quả điều hành ở nhiều nơi còn hạn chế. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở một số địa phương chưa thật sự đổi mới, chưa sát với thực tiễn.

Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa đồng đều, bộ máy hành chính chưa chuyển mạnh sang mô hình phục vụ và kiến tạo. Một số chỉ số như PCI, PAPI, PAR-Index, SIPAS còn ở mức thấp, chưa phản ánh đầy đủ nỗ lực cải cách của tỉnh; thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà ở một số lĩnh vực. Một bộ phận cán bộ, công chức còn tư tưởng an toàn, ngại đổi mới, thiếu kỹ năng, chưa thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Tình trạng “chảy máu chất xám”, di cư lao động, ảnh hưởng đến tính kế thừa và phát triển lâu dài. Tâm lý “bị bỏ lại phía sau” trong một bộ phận người dân làm giảm niềm tin, khát vọng vươn lên, đặt ra những thách thức vô hình nhưng mang tính chất quyết định đối với phát triển bền vững.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới, điểm xuất phát thấp, quy mô kinh tế nhỏ; dân cư phân tán, điều kiện tự nhiên nhiều mặt không thuận lợi; kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế. Tác động tiêu cực kéo dài của

đại dịch COVID-19, thiên tai, biến đổi khí hậu, đặc biệt là cơn bão số 3 cuối năm 2024 được đánh giá là mạnh nhất trong 70 năm qua, cùng với những biến động về kinh tế, giá cả thị trường thế giới, trong nước đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và đời sống Nhân dân.

Bên cạnh đó, cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt, trong khi tỉnh chưa có nhiều lợi thế so sánh nổi bật. Hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước, hướng dẫn của Trung ương trong một số lĩnh vực còn thiếu đồng bộ, bất cập, thiếu tính khả thi, chậm được bổ sung, sửa đổi kịp thời; nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương còn hạn chế chưa đáp ứng so với nhu cầu đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Những điểm nghẽn trong phát triển chiến lược của tỉnh như: Giao thông, nhân lực, liên kết vùng, chất lượng thể chế địa phương... tuy đã được nhận diện từ nhiều nhiệm kỳ trước nhưng chậm được tháo gỡ một cách triệt để. Việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách ở một số cấp, ngành còn hạn chế, chưa kịp thời và đồng bộ, chưa rõ trách nhiệm cá nhân.

Công tác xây dựng chiến lược, đánh giá tiềm năng, dự báo xu thế phát triển chưa sát với thực tiễn. Một số cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, đơn vị chưa quyết liệt trong đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành; đổi mới tư duy phát triển, phát huy nội lực, tạo động lực tăng trưởng chưa rõ nét. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong giải quyết thủ tục hành chính chưa thật sự hiệu quả; ý thức, nhận thức về cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số ở một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và người dân còn hạn chế.

Đào tạo lao động kỹ thuật, phát triển nhân lực chất lượng cao chưa có bước đột phá. Huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế; thiếu cơ chế, giải pháp hiệu quả để thu hút đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn trọng điểm. Khát vọng vươn lên, tinh thần đổi mới, ý chí tự lực, tự cường trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và Nhân dân chưa mạnh mẽ, chưa trở thành động lực lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống chính trị.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một là, giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện, tập trung, thống nhất của Đảng trong toàn bộ quá trình phát triển; kịp thời cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương thành chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh miền núi, biên giới. Kiên trì nguyên tắc nhưng linh hoạt trong tổ chức thực hiện, gắn với xác định đúng trọng tâm, khâu đột phá, tháo gỡ điểm nghẽn, phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo chuyển biến rõ nét, thiết thực.

Hai là, phát huy vai trò của Nhân dân là trung tâm, chủ thể, đồng thời là động lực và mục tiêu của quá trình phát triển. Tăng cường củng cố khối đại đoàn kết

toàn dân tộc, tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy tinh thần đổi mới, tự lực, tự cường, ý chí khát vọng vươn lên. Kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực; tích cực huy động, tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ của Trung ương, các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ba là, đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, quản lý, điều hành theo hướng sát cơ sở, bám thực tiễn, quyết liệt, hiệu quả; chuyển mạnh từ tư duy quản lý, kiểm soát sang tư duy phục vụ, kiến tạo, đồng hành; đề cao tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ. Đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ với chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Thực hiện phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực hợp lý, nâng cao năng lực thực thi và kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực một cách thực chất, nhất là ở cấp cơ sở.

Bốn là, xây dựng quy hoạch và định hướng chiến lược phát triển gắn với đặc thù địa phương, có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng lĩnh vực. Bảo đảm kết hợp chặt chẽ, thống nhất giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cán bộ lãnh đạo quản lý, lao động kỹ thuật, nhân lực công nghệ thông tin; đồng thời có chính sách thiết thực để thu hút và trọng dụng nhân tài gắn bó lâu dài với tỉnh.

Năm là, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đề cao trách nhiệm nêu gương, nhất là người đứng đầu; thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, qua đó góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chính quyền.

Phần thứ hai **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP** **NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

Trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, song cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xuất hiện nhiều vấn đề toàn cầu mang tính xuyên biên giới và ngày càng khó kiểm soát đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường thích ứng linh hoạt, mở rộng hợp tác đa phương, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và quản trị toàn cầu. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo ra thay đổi sâu sắc về chuỗi cung ứng,

chuỗi giá trị và mô hình phát triển kinh tế truyền thống. Nhiều quốc gia đã điều chỉnh chiến lược theo hướng phát triển bền vững, chuyển đổi năng lượng, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ tài nguyên môi trường trong dài hạn. ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng được kỳ vọng đóng vai trò cầu nối quan trọng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thúc đẩy kết nối, thương mại và đầu tư xuyên biên giới.

Trong nước, sau gần 40 năm đổi mới, đất nước đã tích lũy được nền tảng vững chắc để bước vào giai đoạn phát triển nhanh và bền vững hơn, hướng tới mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Những thành tựu to lớn về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại đã giúp Việt Nam giữ vững ổn định vĩ mô, nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế, chủ động tham gia tích cực vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều cơ chế, chính sách mới được Trung ương ban hành nhằm thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số và nâng cao năng lực quản trị ở các cấp. Tuy nhiên, nguy cơ tụt hậu về công nghệ; rủi ro từ tác động bên ngoài; áp lực từ già hóa dân số, bất bình đẳng xã hội, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và môi trường tiếp tục là những thách thức lớn, đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, hoàn thiện thể chế, tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực điều hành chính sách ở các cấp.

Đối với Cao Bằng, việc hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, gắn với triển khai hiệu quả các chính sách phân cấp, phân quyền đang là yêu cầu cấp thiết nhằm phát huy tính chủ động, linh hoạt, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng), Bắc Kạn – Cao Bằng được đầu tư hoàn thành và đưa vào vận hành, cùng với việc phát triển hạ tầng cửa khẩu, logistics, đô thị động lực, nếu được khai thác hiệu quả sẽ mở ra bước chuyển mang tính lịch sử, từng bước khắc phục điểm nghẽn kéo dài về kết nối giao thông, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới và du lịch bền vững. Đồng thời, các định hướng lớn của Trung ương về phát triển kinh tế số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững nếu được vận dụng phù hợp sẽ tạo điều kiện để tỉnh chuyển hóa tiềm năng địa chính trị, địa kinh tế thành động lực tăng trưởng thực chất, dài hạn.

Bên cạnh đó, tỉnh vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Quy mô kinh tế nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; tỉ lệ hộ nghèo cao, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; an ninh trật tự vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiềm ẩn yếu tố phức tạp; tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng khốc liệt, khó lường. Thực tiễn đó đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới, toàn diện và thực chất hơn trong công tác quy hoạch, thu hút đầu tư, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nguồn nhân lực và phát huy vai trò của Nhân dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Với truyền thống cách mạng kiên cường, tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên; cùng với sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và bạn bè quốc tế, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng tin tưởng sẽ nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, tạo nền tảng vững chắc cho bước phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới của dân tộc.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Quy hoạch và chiến lược phát triển tỉnh phải đi trước một bước, có tính khả thi cao, linh hoạt theo thực tiễn, bao trùm và bền vững; đặt trong mối liên kết chặt chẽ với chiến lược phát triển quốc gia và các quy hoạch vùng, ngành. Khai thác tối đa lợi thế đặc thù về vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị, cửa ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc nhằm huy động nguồn lực đầu tư, tạo đột phá, lan tỏa tới phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh, quản lý và bảo vệ biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với Trung Quốc. Bảo đảm cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Lựa chọn đúng các nhiệm vụ đột phá, thực sự tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh; tập trung lãnh đạo, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện quyết liệt, từng bước tích lũy nội lực để chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững.

2. Xây dựng hệ thống chính trị liên chính, pháp quyền, hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục củng cố, sắp xếp tổ chức Đảng và bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, gắn kết chặt chẽ giữa cải cách hành chính với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tăng cường kiểm tra, giám sát, giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ. Phát huy dân chủ cơ sở, vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng chính quyền phục vụ Nhân dân.

3. Con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu, đồng thời là động lực và mục tiêu của phát triển. Tập trung nâng cao chất lượng nhân lực; tạo điều kiện để người dân, nhất là thế hệ trẻ, tiếp cận cơ hội phát triển bền vững. Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần tự lực, tự cường, dám nghĩ, dám làm, khởi nghiệp và sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, góp phần tạo nền tảng để tỉnh phát triển nhanh và bền vững, rút ngắn khoảng cách với cả nước.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; khai thác tối đa lợi thế đặc thù, huy động mọi nguồn lực đầu tư cho các ngành kinh tế mũi nhọn, nhất là kinh tế cửa khẩu, du lịch, tạo đột phá trong giai đoạn phát triển mới; phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức khá so với các tỉnh trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Quan tâm

an sinh xã hội, giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; mở rộng hợp tác đối ngoại, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; xây dựng Cao Bằng phát triển nhanh, bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu 5 năm 2025 – 2030

- Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10%/năm trở lên; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt từ 75 - 80 triệu đồng/người/năm.

(2) Đến năm 2030, cơ cấu GRDP: Khu vực dịch vụ và công nghiệp chiếm trên 80%, nông lâm nghiệp dưới 15%.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 12%/năm.

(4) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng bình quân 11%/năm.

(5) Đến năm 2030, đóng góp của kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 20%, trong đó kinh tế số nền tảng chiếm từ 7 - 10%.

- Về Văn hóa - Xã hội

(6) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân trên 3%/năm.

(7) Đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 39,62% (21/53 xã); trên 50% số xã, phường không ma túy và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

(8) Phấn đấu đến năm 2030, giảm ít nhất 40% số điểm trường lẻ; bảo đảm trên 80% số xã có trường bán trú hoặc nội trú; 100% xã biên giới có trường phổ thông nội trú liên cấp. Xây dựng mới 01 Bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh quy mô 500 giường, có khả năng nâng cấp lên 1.000 giường sau năm 2030, được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nguồn nhân lực. Đồng thời, giảm ít nhất 30% chi phí thanh toán dịch vụ y tế ngoài tỉnh thông qua việc nâng cao chất lượng hệ thống y tế địa phương, tăng cường niềm tin và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế ngay tại cơ sở.

(9) Đến năm 2030 có trên 90% xã trên địa bàn tỉnh đạt mức Chỉ số Hạnh phúc người dân (CB-HPI) từ 90 điểm trở lên, phản ánh mức sống hài lòng và bền vững, bảo đảm phát triển bao trùm về an sinh, cơ hội, văn hoá, niềm tin.

- Về chuyển đổi số, cải cách hành chính

(10) Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 90%; tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành kết nối, xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua nền tảng số đạt 100%.

(11) Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số chuyển đổi số (DTI) nằm trong nhóm 25 tỉnh, thành phố trên cả nước.

- Về công tác xây dựng Đảng

(12) Tỷ lệ tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm đạt 80% trở lên; kết nạp đảng viên mới hằng năm đạt từ 1.500 - 1.600 đảng viên.

3. Các chương trình trọng tâm, nội dung đột phá giai đoạn 2025 – 2030

3.1. Các chương trình trọng tâm

(1) Chương trình phát triển du lịch bền vững giai đoạn 2025 – 2030

Ưu tiên phát triển du lịch, tầm nhìn trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh với hạ tầng du lịch hiện đại, thông minh, thân thiện môi trường gắn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù như: Du lịch địa chất gắn với Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng; du lịch lịch sử - văn hóa gắn với các di tích cách mạng, danh lam thắng cảnh; du lịch cộng đồng, nông nghiệp, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng núi.

Huy động đa dạng nguồn lực xã hội đầu tư vào Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc), các khu du lịch trọng điểm, khu nghỉ dưỡng cao cấp, phát triển hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, chất lượng cao. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Cao Bằng; phát triển mạnh nguồn nhân lực du lịch tại chỗ. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch trở thành ngành đột phá, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng bền vững.

(2) Chương trình bảo vệ và khai thác hiệu quả kinh tế rừng giai đoạn 2025 - 2030

Tập trung phát triển kinh tế rừng bền vững, gắn với bảo vệ và nâng cao giá trị hệ sinh thái tự nhiên. Hình thành vùng sản xuất tập trung các cây trồng có giá trị như quế, hồi, các loại dược liệu quý; phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng bán tự nhiên; xây dựng nhà máy chiết xuất tinh dầu và chế biến dược liệu tại vùng nguyên liệu. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông - lâm nghiệp đặc hữu của tỉnh.

(3) Chương trình phát triển kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2025 – 2030

Tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tuyến vành đai biên giới, phát triển kinh tế biên mậu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện và nâng cấp các cửa khẩu, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, lối mở biên giới theo quy hoạch quốc gia; tiếp tục vận hành hiệu quả các cửa khẩu quốc tế trên địa bàn, đặc biệt là Cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh; xây dựng mô hình cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh nhằm nâng cao năng lực thông quan, thúc đẩy phát triển thương mại – logistics và du lịch. Phấn đấu đưa Cao Bằng trở thành một trong những trung tâm giao thương quan trọng kết nối Việt Nam với Trung Quốc và các nước ASEAN.

Chủ động phối hợp quảng bá quy hoạch tỉnh, quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu và các dự án động lực, tạo cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng cao. Tăng cường liên kết vùng, mở rộng kết nối hạ tầng giao thông đối ngoại, hình thành trục động lực thương mại - du lịch của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

3.2. Các nội dung đột phá

(1) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2025 – 2030

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhất là cấp chiến lược của tỉnh có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và tư duy đổi mới, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực có tay nghề, kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng điểm. Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã mở rộng quy mô phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, tạo việc làm ổn định cho lao động; có chính sách thu hút, đãi ngộ người tài, khơi dậy khát vọng cống hiến trong đội ngũ cán bộ và người lao động.

(2) Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị và môi trường giai đoạn 2025 – 2030

Đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược, kết nối liên vùng và các đầu mối kinh tế quốc gia, tập trung hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh và Bắc Kạn - Cao Bằng; các tuyến kết nối cao tốc với các cửa khẩu quốc tế, song phương, trung tâm tỉnh, các khu di tích quốc gia đặc biệt và Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc)..

Phát triển hệ thống đô thị theo hướng đồng bộ, xanh, sạch, hiện đại; nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, gồm công trình xử lý chất thải, rác thải, hệ thống thoát nước, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ, công trình kè chống sạt lở gắn với chỉnh trang đô thị. Tạo bước đột phá về hạ tầng để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển bền vững.

(3) Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2025 – 2030

Xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chiến lược thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp, người dân ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh, quản trị; thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, an toàn, hiện đại; đẩy mạnh số hóa dữ liệu đất đai, dân cư, hộ tịch; tích hợp, chia sẻ dữ liệu liên thông phục vụ điều hành. Phát triển chính quyền số, công dân số và kinh tế số; nâng cao hiệu quả cải cách hành

chính, chất lượng dịch vụ công, xây dựng môi trường số nhân văn, lan tỏa. Gắn kết chặt chẽ quá trình chuyển đổi số với xây dựng bộ máy chính quyền hiện đại, phục vụ, hướng tới “Chính quyền kiến tạo vì hạnh phúc Nhân dân”.

IV. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TỈNH CAO BẰNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Để thực hiện khát vọng phát triển nhanh, bền vững và hạnh phúc, tỉnh Cao Bằng xác định mô hình phát triển phải dựa trên bản sắc riêng, nội lực mạnh, thể chế kiến tạo và đồng thuận xã hội sâu sắc. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, bám sát định hướng của Trung ương, tỉnh đề ra 06 định hướng chiến lược lớn, làm trụ cột cho mô hình phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

1. Phát triển kinh tế nội sinh, khơi dậy nội lực từ bản địa, xây dựng nền kinh tế tự chủ, bền vững. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phụ thuộc vào đầu tư công sang kinh tế do cộng đồng làm chủ và từ trông chờ bên ngoài sang phát huy tối đa nội lực tại chỗ. Tập trung phát triển kinh tế theo 4 trụ cột chiến lược: (i) Phát triển nông - lâm - dược liệu theo chuỗi giá trị; (ii) Phát triển du lịch di sản – cộng đồng; (iii) Thúc đẩy kinh tế cửa khẩu; (iv) Phát triển công nghiệp khai khoáng có kiểm soát. Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp nông thôn và doanh nghiệp bản địa, nâng cao năng lực cạnh tranh và tích lũy tại chỗ.

2. Bảo đảm công bằng xã hội, lấy con người làm trung tâm và chủ thể của phát triển. Xác định giáo dục và y tế là quyền cơ bản của mọi người dân, được ưu tiên đầu tư để thu hẹp khoảng cách phát triển, bảo đảm an sinh bền vững. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó; đầu tư hệ thống trường bán trú, nội trú; khuyến khích giảng dạy tiếng dân tộc thiểu số; đổi mới giáo dục theo hướng STEM. Phát triển y tế cơ sở đồng bộ về đội ngũ bác sĩ, thuốc, trang thiết bị và hồ sơ sức khỏe điện tử. Tăng cường tiếp cận dịch vụ y tế cho nhóm yếu thế thông qua miễn, giảm chi phí điều trị cơ bản, mở rộng y tế lưu động, chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển con người toàn diện là mục tiêu xuyên suốt của mọi chính sách phát triển.

3. Đột phá thể chế, xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo. Đẩy mạnh cải cách hành chính toàn diện, chuyển từ điều hành sang phục vụ, từ quản lý sang kiến tạo. Phát triển chính quyền số đến cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả. Phân cấp, phân quyền rõ ràng, đi đôi với phân bổ nguồn lực, gắn trách nhiệm cá nhân, lấy kết quả làm căn cứ đánh giá. Xây dựng đội ngũ cán bộ gần dân, hiểu dân, hành động vì dân; đề cao vai trò người đứng đầu, phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách. Tái cấu trúc quy trình xử lý công việc, thiết lập cơ chế giám sát độc lập, phản hồi nhanh, củng cố niềm tin giữa chính quyền và Nhân dân. Coi trọng việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong Nhân dân và khu vực tư nhân; tăng cường trách nhiệm giải trình và kiểm tra, giám sát chặt chẽ. Kiên quyết khắc phục tình trạng chông chéo, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm.

4. Tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường sống và phát triển bền vững. Đặt môi trường là trung tâm trong mọi quyết sách phát triển. Quản lý, giám sát chặt chẽ

hoạt động khai thác khoáng sản; phát triển kinh tế tuần hoàn, công nghiệp sạch, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Triển khai ứng dụng công nghệ giám sát môi trường, công khai dữ liệu môi trường, thành lập quỹ bảo vệ môi trường từ nguồn đóng góp của doanh nghiệp khai thác. Phát triển mô hình xử lý rác thải tại nguồn, trạm xử lý nước thải hợp khối tại cộng đồng. Xây dựng văn hóa sống xanh từ cơ quan, đơn vị, trường học đến cộng đồng dân cư. Việc bảo vệ môi trường là điều kiện tiên quyết để phát triển bao trùm, bảo vệ sức khỏe và gìn giữ bản sắc địa phương.

5. Phát triển văn hóa đậm đà bản sắc, nâng cao đời sống tinh thần Nhân dân, tạo sức mạnh mềm, nguồn lực nội sinh, làm nền tảng cho sự phát triển. Bảo tồn, phát huy và khai thác giá trị văn hóa dân tộc thiểu số như: Nghi lễ, phong tục, tiếng nói, trang phục, tri thức dân gian. Loại bỏ hủ tục lạc hậu, phát huy các giá trị tích cực trong đời sống hiện đại. Gắn văn hóa với du lịch, giáo dục, truyền thông, xây dựng kinh tế sáng tạo. Mỗi làng bản trở thành không gian trải nghiệm văn hóa sống; mỗi sản phẩm OCOP là đại diện sinh động cho bản sắc địa phương. Hình thành hệ sinh thái văn hóa bản địa gắn với tự hào địa phương và năng lực phục hồi cộng đồng.

6. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng quân đội, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh biên giới quốc gia. Giữ vững an ninh cơ sở, phát huy vai trò nòng cốt của công an xã chính quy, xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân. Phối hợp kiểm soát hiệu quả các nguy cơ an ninh truyền thống và phi truyền thống; lồng ghép nhiệm vụ đảm bảo an ninh với phát triển an sinh - sinh kế - hạ tầng - văn hóa vùng khó. Tăng cường quản lý tôn giáo, tín ngưỡng; đấu tranh với các hành vi lợi dụng dân tộc, tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết. Phát huy truyền thống và văn hóa trở thành “lực lượng an ninh mềm”, góp phần củng cố niềm tin và ổn định xã hội.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững gắn với chuyển dịch lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới đặc thù vùng cao

Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sinh thái, hữu cơ, đa giá trị gắn với chuỗi giá trị chế biến và tiêu thụ bền vững; thực hiện hiệu quả Chương trình trọng tâm về bảo vệ và khai thác hiệu quả kinh tế rừng giai đoạn 2026 – 2030. Ưu tiên phát triển vùng nguyên liệu cây quế, hồi, các cây dược liệu có giá trị kinh tế cao, kết hợp phát triển chăn nuôi gia súc bản địa theo mô hình trang trại an toàn sinh học, tiến tới hình thành chuỗi sản phẩm nông nghiệp đặc sản, có chỉ dẫn địa lý gắn với thương hiệu “Cao Bằng xanh”.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành nền nông nghiệp bản địa thông minh. Khuyến khích xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp, nông thôn gắn với Chương trình OCOP và du lịch cộng đồng. Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp

hàng hóa có lợi thế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất dốc, đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau màu, cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày phù hợp điều kiện canh tác. Tăng cường đào tạo nghề nông nghiệp, hướng tới hình thành lực lượng nông dân thế hệ mới có kỹ năng sản xuất, ứng dụng kỹ thuật, khai thác thị trường và chuyển đổi sinh kế bền vững.

Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phấn đấu nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao theo hướng thực chất, bền vững. Phát triển nông thôn mới gắn với đặc trưng văn hóa dân tộc, lấy người dân làm trung tâm, hướng tới “nông thôn đáng sống”, giữ gìn được kiến trúc, phong tục, môi trường cảnh quan và bản sắc văn hóa truyền thống; tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu, kết hợp thực hiện các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đào tạo nghề, an sinh xã hội nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực nông thôn với đô thị, tạo chuyển biến rõ nét về đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

1.2. Phát triển công nghiệp có chọn lọc, gắn với thế mạnh khoáng sản và dược liệu bản địa, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng và bảo vệ môi trường

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản kim loại màu (niken, đồng...), gắn với công nghệ thân thiện môi trường. Ưu tiên hình thành chuỗi chế biến sâu các sản phẩm nông - lâm - dược liệu, đặc biệt tại các địa phương có tiềm năng như: Bảo Lạc, Xuân Trường, Nguyên Bình, Thành Công, Trùng Khánh. Khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng tái tạo, nhất là dự án điện mặt trời quy mô nhỏ phục vụ dân sinh tại các khu vực vùng cao, biên giới, khó kết nối lưới điện quốc gia. Phấn đấu đến năm 2030, tỉ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 100%.

Hình thành cụm công nghiệp xanh tại các vùng động lực như: Tân Giang, Thục Phán, Nùng Trí Cao, Phục Hòa, Trà Lĩnh... gắn với hỗ trợ khởi nghiệp sản xuất nhỏ và công nghiệp nông thôn. Rà soát, xử lý nghiêm các dự án công nghiệp chậm triển khai, gây ô nhiễm, ảnh hưởng tới phát triển bền vững.

1.3. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu, dịch vụ logistics và thương mại điện tử xuyên biên giới

Tận dụng tối đa tiềm năng của tỉnh biên giới có nhiều cửa khẩu quốc tế và đường cao tốc xuyên Á, tập trung xác định phát triển dịch vụ logistics và thương mại điện tử biên mậu là hướng đi chiến lược. Phát triển thương mại, dịch vụ gắn kết với các tỉnh lân cận, đồng thời khai thác hiệu quả thị trường của Quảng Tây (Trung Quốc). Ưu tiên phát triển hạ tầng thương mại - logistics tại các trục trọng điểm: Phục Hòa - Trà Lĩnh - Thục Phán - Nùng Trí Cao và Hạ Lang - Tà Lùng - Lũng Nặm; đồng thời xúc tiến thành lập trung tâm giao thương số kết nối một số

vùng nguyên liệu lớn như: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, vùng ven biển xây dựng chuỗi cung ứng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu qua cửa khẩu tỉnh Cao Bằng.

Thực hiện đột phá chính sách thương mại cửa khẩu, xây dựng cửa khẩu thông minh, hiện đại, phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư. Phấn đấu tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%/năm. Phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tiêu thụ sản phẩm qua các sàn số nội địa và quốc tế.

1.4. Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng bản địa, sinh thái và trải nghiệm văn hóa - địa chất độc đáo

Chuyển đổi từ tư duy “làm du lịch” sang “làm kinh tế từ du lịch”. Trọng tâm là xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng, di sản lịch sử cách mạng, văn hóa dân tộc thiểu số và hệ sinh thái nông nghiệp bản địa. Tập trung phát triển một số ngành du lịch, dịch vụ có lợi thế, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế du lịch về nguồn của tỉnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc địa phương như: Du lịch hang động địa chất, du lịch trải nghiệm làng nghề truyền thống.

Khuyến khích hình thành các khu nghỉ dưỡng núi kết hợp trị liệu sức khỏe và dịch vụ dưỡng lão cho người cao tuổi tại Trùng Khánh, Nguyên Bình, Phục Hòa; xây dựng thương hiệu du lịch “Cao Bằng xanh - bản sắc - an lành”. Hoàn thành quy hoạch và xúc tiến hợp tác đầu tư xây dựng Khu cảnh quan Thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) trở thành khu du lịch trọng điểm, kiểu mẫu về du lịch qua biên giới. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch trở thành ngành có đóng góp trên 10% GRDP, giải quyết sinh kế cho trên 30% lao động địa phương.

1.5. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối vùng và liên kết quốc tế, gắn với định hình không gian phát triển theo trục động lực

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch vùng, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và những định hướng chiến lược phát triển tỉnh trong tương lai, tích hợp giữa tăng trưởng, sinh thái, bản sắc. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch xây dựng các phường, xã mới theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo kịp thời, đồng bộ, thống nhất và phục vụ tốt cho nhu cầu của địa phương. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, ưu tiên cho các dự án hạ tầng chiến lược: Cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, logistics, với trung tâm là hai tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Bắc Kạn - Cao Bằng và các tuyến kết nối cao tốc với

trung tâm tỉnh, cửa khẩu quốc tế, các khu di tích quốc gia đặc biệt và Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc); gắn đầu tư hạ tầng với quy hoạch không gian phát triển theo các hàng lang kinh tế động lực. Khắc phục 100% điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến Quốc lộ; kiên cố hóa 100% mặt đường đường tỉnh và tối thiểu 85% mặt đường xã.

Hình thành các hành lang kinh tế theo trục cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh và trục đường Hồ Chí Minh kết nối cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng. Hoàn thiện không gian phát triển theo mô hình “Một vành đai biên giới - hai hành lang kinh tế - ba vùng phát triển - bốn trung tâm động lực”, đảm bảo gắn kết kinh tế, quốc phòng, an ninh và đô thị hóa bền vững.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng môi trường (thoát nước, xử lý rác, nghĩa trang...), hạ tầng khung đô thị theo hướng hiện đại kết hợp bảo tồn các giá trị văn hóa, kiến trúc bản địa đặc trưng tại các phường và các xã trung tâm. Phấn đấu đến năm 2030, tỉ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 44%.

1.6. Đẩy mạnh quản lý thu - chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, phát triển tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh kế vùng khó

Tập trung nâng cao hiệu quả thu ngân sách nội địa, nhất là từ đất đai, khoáng sản, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và dịch vụ đô thị nhằm chủ động được nguồn lực ưu tiên đầu tư các nhiệm vụ, dự án trọng điểm. Kiên quyết xử lý nợ thuế, khai thác hiệu quả quỹ đất thông qua đấu giá công khai, minh bạch. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng đầu tư phát triển, tiết giảm chi thường xuyên.

Phát triển thị trường tín dụng, tài chính phục vụ sản xuất và sinh kế nông thôn, đặc biệt tại các xã nghèo, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khuyến khích các tổ chức tín dụng triển khai sản phẩm tín dụng xanh, tín dụng vi mô. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động tài chính - ngân hàng, tăng thanh toán không dùng tiền mặt, phát triển ngân hàng số.

1.7. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh cạnh tranh, minh bạch và nâng cao vai trò động lực của kinh tế tư nhân

Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển các thành phần kinh tế, trong đó xác định kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của kinh tế địa phương trong giai đoạn tới. Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân lành nghề cho doanh nghiệp; tăng cường đào tạo kỹ năng hội nhập quốc tế, kỹ năng số, kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho đội ngũ doanh nhân. Phấn đấu đến năm 2030, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp từ 62 - 65% GRDP và tạo việc làm cho trên 60% lực lượng lao động của tỉnh.

Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR-Index và SIPAS; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Phát triển hệ thống dữ liệu số đồng bộ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin. Tăng cường thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và tạo giá trị lan tỏa. Hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo theo hướng bản địa hóa phù hợp với điều kiện địa phương. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư đặc thù, phù hợp với các địa bàn biên giới, miền núi. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, công khai danh mục dự án kêu gọi đầu tư, bảo đảm quỹ đất sạch sẵn sàng triển khai các dự án đầu tư. Kiên quyết xử lý dự án chậm tiến độ, sử dụng đất kém hiệu quả, gây lãng phí tài nguyên.

1.8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Tăng cường quản lý hiệu quả tài nguyên của tỉnh, đặc biệt là tài nguyên đất, rừng, khoáng sản. Hoàn thành đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn tỉnh; đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tập trung, đồng bộ, hiện đại, phục vụ hiệu quả công tác quy hoạch, thu hút đầu tư, quản lý và giám sát sử dụng đất.

Phát triển khai thác khoáng sản có chọn lọc, trên cơ sở đánh giá đúng tiềm năng, trữ lượng, bảo đảm hiệu quả kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, cảnh quan; thực hiện nghiêm cấm hoạt động khoáng sản trong phạm vi khoanh vùng bảo vệ của các điểm di sản Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng. Quản lý chặt chẽ các mỏ chưa khai thác, gán trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị, địa phương với việc để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, làm thất thoát tài nguyên.

Chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai gắn với đặc điểm địa hình phức tạp, nhiều vùng có nguy cơ cao sạt lở, lũ quét. Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai, nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm; ưu tiên di dời dân cư khỏi vùng nguy hiểm, bố trí ổn định dân cư gắn với sinh kế lâu dài. Tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, nâng cao năng lực chống chịu của hệ sinh thái; từng bước triển khai thí điểm thị trường tín chỉ các-bon rừng gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và tạo nguồn thu bền vững cho người dân vùng cao.

2. Văn hoá - xã hội

2.1. Tập trung phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng sống cho học sinh; đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo năng lực.

Tập trung phát triển giáo dục STEM, kỹ năng số, ngoại ngữ, tư duy khởi nghiệp; tăng cường giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực thuộc các ngành, lĩnh vực phù hợp với thị trường, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh như: Kỹ thuật, kinh tế cửa khẩu, nông - lâm nghiệp, du lịch, y tế, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo. Xây dựng chương trình giáo dục địa phương phù hợp với thực tiễn, góp phần bảo tồn văn hóa, bản sắc dân tộc và phát triển bền vững. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xoá mù chữ. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trường lớp học, tập trung củng cố và phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú tại các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút các tổ chức giáo dục uy tín trong và ngoài nước tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Tăng cường đầu tư văn hóa, báo chí, thể thao, bảo tồn bản sắc dân tộc

Phát huy mạnh mẽ thế mạnh di sản văn hóa và bản sắc cộng đồng, tỉnh tập trung phát triển văn hóa thành động lực nội sinh cho phát triển bền vững. Tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng gắn với bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thiểu số, nhất là tại các xã biên giới. Xây dựng lĩnh vực báo chí, xuất bản, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại.

Thực hiện nghiêm túc các cam kết với UNESCO đối với Công viên địa chất toàn cầu và các di sản được ghi danh. Đưa các giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc như hát Then - đàn Tính, nghi lễ dân gian... vào giáo dục học đường, hoạt động văn hóa cộng đồng. Phát triển thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thể lực Nhân dân, chú trọng những môn thể thao dân tộc có tiềm năng phát triển thành tích cao.

2.3. Nâng cao năng lực hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Phát triển toàn diện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Ưu tiên đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các cơ sở y tế công lập; đẩy nhanh xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh mới, triển khai Bệnh viện Y học cổ truyền. Hình thành trung tâm y tế chuyên sâu vùng miền núi, từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, giảm tải cho tuyến trên, bảo đảm người dân vùng sâu, vùng xa được tiếp cận dịch vụ y tế công bằng, chất lượng.

Chú trọng nâng cao chất lượng y tế tuyến cơ sở, y tế dự phòng và công tác dân số. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai khám chữa bệnh từ xa, hồ sơ sức khỏe điện tử và quản lý bệnh không lây nhiễm. Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương khám sức khỏe định kỳ cho nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, bảo hiểm y tế bao phủ 100% dân cư.

2.4. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là giải pháp mang tính nền tảng để rút ngắn khoảng cách phát triển. Ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng số hiện đại, đồng bộ; mở rộng vùng phủ sóng viễn thông, từng bước xóa các khu vực trắng sóng. Xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (big data) tích hợp, liên thông giữa các lĩnh vực: dân cư, đất đai, tài nguyên, doanh nghiệp, y tế, giáo dục... phục vụ điều hành thông minh, quản trị dữ liệu và dự báo phát triển.

Phát triển chính quyền số thực chất, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; phổ cập công nghệ số đến cơ sở, từng bước hình thành công dân số, xã hội số. Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; mở rộng thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, mô hình kinh doanh số. Phát triển kinh tế số theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, ưu tiên ứng dụng trong nông nghiệp, thương mại, du lịch, quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Hoàn thiện hạ tầng số, phát triển dữ liệu mở, nền tảng số dùng chung. Nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người lao động.

Hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phù hợp với đặc thù tỉnh miền núi; chú trọng công nghệ trong bảo quản, chế biến nông sản, dược liệu, quản trị tài nguyên, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, tập trung vào các lĩnh vực như: Công nghệ chế biến dược liệu, nông nghiệp hữu cơ, quản trị tài nguyên, môi trường bằng công nghệ.

2.5. Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, dân tộc, tôn giáo, giảm nghèo bền vững và triển khai Bộ Chỉ số Hạnh phúc

Triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2031; thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, ưu tiên chăm lo đối tượng nghèo, giảm hộ nghèo. Tập trung đầu tư hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, tạo sinh kế bền vững, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo. Tiếp tục quan tâm người có công, người khuyết tật, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi; đẩy mạnh hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát sau năm 2025 và triển khai mô hình nhà ở cho hộ nghèo, nhà sinh hoạt cộng đồng tại vùng khó khăn.

Tăng cường củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nâng cao hiệu quả công tác dân tộc, tôn giáo trong tình hình mới. Phát huy vai trò người có uy tín, chức sắc tôn giáo trong xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn an ninh biên giới và phát triển kinh tế - xã hội.

Triển khai xây dựng và từng bước thực hiện Bộ Chỉ số Hạnh phúc phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, hệ thống thu thập dữ liệu, cơ chế công bố, đánh giá định kỳ. Xem đây là công cụ quản lý hiện đại, phản ánh chất lượng sống, mức độ hài lòng của Nhân dân, làm cơ sở quan trọng trong hoạch định, điều chỉnh chính sách, nâng cao hiệu quả phát triển con người và an sinh xã hội.

3. Quốc phòng - an ninh, đối ngoại

3.1. Tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, tạo nền tảng phát triển bền vững

Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các khu vực phòng thủ ngày càng vững mạnh, phù hợp với đặc điểm của tỉnh. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh; quy hoạch và phát triển các vành đai, hành lang, cụm động lực kinh tế gắn kết với quốc phòng, nhất là trên tuyến biên giới, các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, gắn với xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, chỉ huy, quy chế phối hợp hiệp đồng giữa lực lượng quân sự, công an, dân quân tự vệ và các lực lượng trong xử lý các tình huống về quốc phòng, an ninh khi vận hành tổ chức quân sự địa phương hai cấp. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng, an ninh; huấn luyện, diễn tập sát thực tiễn, phù hợp với đặc điểm biên giới, núi cao, thời tiết khắc nghiệt và biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan. Thực hiện tốt công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự, chính sách hậu phương quân đội.

Giữ vững ổn định chính trị, chủ động bảo vệ vững chắc an ninh nội địa, an ninh biên giới, an ninh kinh tế, an ninh mạng, nhất là trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều nguy cơ phi truyền thống, xuyên quốc gia. Tăng cường kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng biên giới, không gian mạng, các vấn đề dân tộc, tôn giáo để xuyên tạc, gây rối, chống phá. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm ma túy, buôn bán người, buôn lậu, gian lận thương mại qua biên giới và tội phạm sử dụng công nghệ cao.

Xử lý kịp thời các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, an ninh trên địa bàn; củng cố hệ thống chính trị cơ sở, chính quyền cấp xã bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới trong tình hình mới; tích cực nhân rộng mô hình tự quản, tự phòng, tự bảo vệ ở cơ sở; củng cố các tổ chức quần chúng làm công tác an ninh trật tự, nhất là ở xã biên giới, vùng sâu, vùng xa, góp phần giữ vững an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh tuyến sau vùng biên.

3.2. Mở rộng, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động hội nhập, thúc đẩy hợp tác kinh tế biên mậu, tạo động lực phát triển mới

Triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, ngoại giao nhân dân và đối ngoại địa phương; tăng cường hợp tác, hòa bình, hữu nghị với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc và các đối tác quốc tế. Thực hiện hiệu quả các văn kiện pháp lý, hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, phối hợp kiểm soát cửa khẩu, lối mở và phòng, chống tội phạm xuyên biên giới. Chủ động làm việc với phía Trung Quốc nâng cấp, mở mới các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh; phát triển hạ tầng logistics, hình thành và mở rộng các khu kinh tế cửa khẩu, vùng liên kết sản xuất - thương mại biên mậu, tạo cực tăng trưởng mới ở khu vực biên giới.

Đổi mới công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh Cao Bằng gắn với xúc tiến du lịch, giới thiệu tiềm năng kinh tế - xã hội, nhất là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng. Mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế trong phát triển giáo dục, khoa học - công nghệ, nông nghiệp xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo tồn văn hóa.

Huy động nguồn lực kiều bào người Cao Bằng ở nước ngoài, nhất là đội ngũ trí thức, chuyên gia, doanh nhân thành đạt tham gia xây dựng tỉnh, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp. Nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; tranh thủ tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

4. Công tác xây dựng Đảng

4.1. Nâng cao hiệu quả công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong Nhân dân

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, bảo đảm sự thống nhất nhận thức và hành động trong toàn Đảng bộ. Kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với điều kiện thực tiễn của tỉnh, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực tư duy và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Tiếp tục nghiên cứu, biên soạn và tuyên truyền, giáo dục lịch sử đảng, lịch sử truyền thống địa phương.

Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thực chất, gắn với xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, góp phần hình thành hệ giá trị chuẩn mực của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới. Tăng cường vai trò nêu gương của cấp ủy, người đứng đầu trong triển khai các nghị quyết, chỉ thị; đổi mới mạnh mẽ công tác học tập lý luận chính trị, quán triệt nghị quyết theo hướng linh hoạt, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số phù hợp với địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Chủ động đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; phát hiện, phản bác kịp thời các quan điểm sai trái, thù địch; tăng cường công tác định hướng dư luận xã hội, củng cố niềm tin trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Kiện toàn lực lượng nòng cốt trong công tác đấu tranh tư tưởng; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin, báo chí, truyền thông để làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền, dẫn dắt và tạo sự đồng thuận xã hội.

4.2. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng cán bộ, đảng viên và hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng

Tập trung củng cố và ổn định tổ chức bộ máy, hoàn thiện cơ chế vận hành hệ thống chính trị địa phương theo mô hình mới, đảm bảo tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, trong đó trọng tâm vào các nội dung: Đổi mới phương thức lãnh đạo, rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, phân quyền và đổi mới phương pháp xây dựng nghị quyết, chỉ thị theo hướng rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm và kết quả; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với cải cách hành chính trong hoạt động các cơ quan Đảng và hệ thống chính trị để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đặc biệt chú trọng đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ người dân tộc thiểu số, vùng biên giới; đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng thực chất, định lượng, đa chiều; bảo đảm cán bộ được rèn luyện, thử thách, bố trí đúng vị trí, đúng năng lực và được khuyến khích đổi mới, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; nâng cao chất lượng quy hoạch cán bộ và thu hút, trọng dụng nhân tài, đồng thời quản lý chặt chẽ, siết chặt kỷ luật và bảo vệ chính trị nội bộ.

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng; đổi mới nội dung, phương thức sinh hoạt chi bộ theo hướng thiết thực, hiệu quả. Chú trọng phát triển đảng viên có chọn lọc, nâng cao chất lượng chính trị, tư tưởng, phẩm chất đạo đức của đội ngũ đảng viên, nhất là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới.

4.3. Tăng cường kiểm tra, giám sát, giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong Đảng

Xác lập rõ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy trong công tác kiểm tra, giám sát; tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ giữa kiểm tra, giám sát của Đảng với công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử. Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát theo phương châm "giám sát rộng rãi" và tăng cường "kiểm tra tập trung" vào các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh vi phạm; chú trọng kiểm tra việc nêu gương, thực hiện nhiệm vụ chính trị, phòng chống tham nhũng, kê khai tài sản, thu nhập; giám sát quyền lực khi đẩy mạnh phân cấp, phân quyền...

Nâng cao chất lượng công tác giám sát thường xuyên; chủ động phát hiện, xử lý vi phạm từ sớm, từ xa; xử lý nghiêm minh các tổ chức đảng và đảng viên vi phạm. Giải quyết dứt điểm đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định, không để kéo dài, gây mất đoàn kết nội bộ. Tăng cường kiểm tra các tổ chức đảng có biểu hiện mất đoàn kết, dư luận xã hội quan tâm, góp phần giữ vững kỷ luật, kỷ cương, sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ủy ban kiểm tra các cấp; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động của ngành kiểm tra Đảng.

4.4. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận trong tình hình mới

Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác dân vận theo hướng gần dân, trọng dân, vì dân; phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong tham gia xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nâng cao hiệu quả công tác dân vận của hệ thống chính trị gắn với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sự đồng thuận xã hội, huy động sức dân vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tập trung dân vận vào các lĩnh vực khó, phức tạp như: Xây dựng xã hội số, kinh tế số, cải thiện năng lực cạnh tranh, giải phóng mặt bằng, xoá bỏ tư tưởng mặc cảm, yếu thế, ỷ lại; khơi dậy ý chí tự lực vươn lên phát triển kinh tế đối với hộ nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt quy chế dân vận của hệ thống chính trị; phát huy dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại, tiếp xúc, lắng nghe ý kiến Nhân dân; giải quyết kịp thời những kiến nghị, bức xúc chính đáng của Nhân dân. Đẩy mạnh công tác dân vận vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo; tăng cường truyền thông cộng đồng bằng tiếng dân tộc, phổ biến pháp luật, nâng cao năng lực cho người dân; kịp thời đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi dụng tôn giáo, dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy hiệu quả phong trào “Dân vận khéo” gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, tạo động lực xã hội rộng rãi.

4.5. Tăng cường công tác nội chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tiếp tục cải cách tư pháp

Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo từ cơ sở, xác định là khâu then chốt không để hình thành “điểm nóng”, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tiếp tục cải cách tư pháp; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ và quan hệ công tác giữa các cơ quan tư pháp, cơ quan quyền lực, hành chính nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đảm bảo tập trung, thống nhất và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật trong các hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, công tác giám định, định giá tài sản trong tố tụng hình sự, nhằm tránh oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng: Kê khai, công khai tài sản, thu nhập; luân chuyển cán bộ; công khai, minh bạch trong quản lý công; khắc phục các sơ hở trong cơ chế, chính sách ở các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực. Tăng cường giáo dục liêm chính, xây dựng văn hóa tiết kiệm, văn hóa nêu gương trong cán bộ, đảng viên.

5. Hoạt động của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

5.1. Tiếp tục đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân và hiệu quả quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp

Tiếp tục đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp, bảo đảm thực chất, hiệu quả và gắn bó mật thiết với cử tri, với thực tiễn đời sống. Nâng cao tính phản biện, giám sát trong các hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn; nâng cao chất lượng các kỳ họp, các cuộc tiếp xúc cử tri; rà soát, đổi mới phương thức xây dựng và ban hành các nghị quyết của HĐND đảm bảo chặt chẽ, khoa học, kịp thời, tuân thủ quy định pháp luật và có tính khả thi; đẩy mạnh việc ban hành các cơ chế, chính sách có trọng tâm, trọng điểm, có tính đột phá nhằm huy động, khai thác hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát chuyên đề, bảo đảm hiệu lực thực tế của hoạt động giám sát. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; kiện toàn tổ chức bộ máy HĐND, UBND các cấp bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu phát triển.

Nâng cao hiệu lực quản lý, năng lực điều hành của UBND các cấp trên các lĩnh vực, nhất là trong tổ chức thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp tục đổi mới tư duy quản lý, phương pháp điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt, thực chất, bám sát cơ sở, gắn với tăng cường công tác dân vận chính quyền. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền số, chính quyền kiến tạo, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Triển khai

đồng bộ các giải pháp đột phá nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao các chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS, coi đây là thước đo năng lực quản trị và chất lượng phục vụ của chính quyền địa phương hai cấp.

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là ở cấp cơ sở có trình độ, năng lực, tác phong chuyên nghiệp, tinh thần phục vụ Nhân dân. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường trách nhiệm người đứng đầu; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp và điều hành giữa các cấp, các ngành. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với bảo đảm nguồn lực, tài chính, tạo điều kiện để cấp dưới chủ động thực thi nhiệm vụ, phát huy tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm.

5.2. Đổi mới, đa dạng hóa phương thức hoạt động, phát huy có hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong xây dựng Đảng, chính quyền, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng sát cơ sở, thiết thực, kịp thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân đến cấp uỷ, chính quyền và chủ động tham gia giải quyết những vấn đề nổi cộm, bức xúc từ cơ sở. Phát huy vai trò nòng cốt của các tổ chức đoàn thể trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chính quyền.

Tăng cường vai trò, trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong đại diện, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động; phát huy vai trò nòng cốt của Nông dân trong tổ chức phong trào thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên; tạo môi trường để thanh niên học tập, rèn luyện, cống hiến và trưởng thành. Thực hiện bình đẳng giới, phát huy tiềm năng, vai trò sáng tạo của phụ nữ trong các lĩnh vực. Tăng cường phát huy vai trò, uy tín của hội viên cựu chiến binh trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cần chủ động lựa chọn nhiệm vụ, nội dung đột phá, tập trung vào các vấn đề phức tạp, thiết thực với Nhân dân như: Giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, triển khai các dự án trọng điểm... nhằm đổi mới phương thức hoạt động theo hướng thực chất, hiệu quả. Tăng cường thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội; phối hợp tổ chức các hội nghị đối thoại

với Nhân dân; phát huy vai trò cầu nối giữa Đảng, chính quyền với Nhân dân. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại nhân dân gắn với yêu cầu phát triển và hội nhập.

Với tinh thần “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển”, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng sẽ tiếp tục phát huy truyền thống quê hương cách mạng, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030, xây dựng tỉnh Cao Bằng phát triển nhanh, bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân, góp phần cùng cả nước vững bước trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư Trung ương Đảng, (báo cáo)
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các ban xây dựng Đảng TW,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các ban, sở, ngành tỉnh,
- MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh,
- LĐVP, CVTH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**



Quản Minh Cường

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XX, NHIỆM KỲ 2025-2030

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	%	4,46	10	
	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	Triệu đồng	50,73	75-80	
2	Cơ cấu GRDP	%			
	<i>Khu vực Dịch vụ và công nghiệp</i>	%	76,61	80	
	<i>Khu vực Nông, Lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	19,72	<15	
3	Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân	%	22,58	12	
4	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng bình quân	%	4,94	11	
5	Đến năm 2030, đóng góp của kinh tế số trong GRDP	%	7,57	20	
	Trong đó: kinh tế số nền tảng	%	-	7-10	
6	Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân	%	4,24	>3	
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030	%	-	>35,84	19/53 xã
8	<i>Đến năm 2030:</i>				
	Tỷ lệ giảm số lượng điểm trường	%	28	40	Năm 2021 - 2025 giảm từ 1041 điểm trường xuống 757 điểm trường, tỷ lệ giảm là 28%
	Tỷ lệ xã có trường bán trú hoặc nội trú	%	65	80	Hiện có 36 xã/56 xã, phường có trường bán trú, nội trú
	Tỷ lệ xã biên giới có trường phổ thông nội trú liên cấp	%	-	100	
	Xây dựng mới 01 Bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh quy mô 500 giường, có khả năng nâng cấp lên 1.000 giường sau năm 2030, được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nguồn nhân lực				
	Tỷ lệ giảm chi phí thanh toán dịch vụ y tế ngoài tỉnh	%	-	30	
9	Đến năm 2030, tỷ lệ số xã có điểm Chỉ số Hạnh phúc của người dân (CB-HPI) từ 90 điểm trở lên.	%	-	90	

10	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	61,46	90	
	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành kết nối, xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua nền tảng số	%	50	100	
11	Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)	xếp thứ	63/63	25/34 trở lên	
	Xếp hạng chỉ số chuyển đổi số (DTI)	xếp thứ	62/63	25/34 trở lên	

PHỤ LỤC 1
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XIX, NHIỆM KỲ 2020-2025

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIX	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước TH năm 2025	Kết quả thực hiện nhiệm kỳ XIX	Đánh giá kết quả đạt được
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn	%/năm	7,5-8,0	-0,62	4,46	3,73	6,74	8,00	4,46	Không đạt KH
	Cơ cấu kinh tế đến hết năm 2025:									
	- Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	%	16,40	23,33	22,53	21,43	20,83	19,72	19,72	
	- Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	%	32,4	18,31	18,50	17,12	18,99	20,40	20,40	
	- Lĩnh vực dịch vụ	%	48,2	54,64	55,15	57,71	56,48	56,21	56,21	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	3,00	3,72	3,82	3,74	3,70	3,67	3,67	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	60	36,13	38,71	41,21	45,13	50,73	50,73	Không đạt KH
3	Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên 1 đơn vị diện tích (ha)	Triệu đồng/ha	50	42	44	46	48	50	50	Đạt KH
4	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn tăng bình quân	%/năm	10	46	11	-18	29	10	17	Vượt KH
5	Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân	%	>12	-1	103	-48	19	39,10	22,58	Vượt KH
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	%/năm	11	-7,04	0,87	-1,26	9,31	22,80	4,94	Không đạt KH
7	Xây dựng hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) giai đoạn 1;	Năm	2024, Hoàn thành	Chuẩn bị đầu tư	Chuẩn bị đầu tư	Chuẩn bị đầu tư	Thi công trên địa phận tỉnh Cao Bằng	Thông toàn tuyến	Hoàn thành thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, thông tuyến trong năm 2025	Không đạt KH
	Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/bê tông hóa mặt đường	%	85	59,33	77,50	82,50	63,00	70,00	70,00	
	Tỷ lệ các xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/bê tông hóa	%	100	96,14	97,52	98,76	95,65	99,40	99,40	
8	Đến hết năm 2025, có thêm 30 trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	30	10	9	7	7	7	40	Vượt KH
9	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ/Vận dân	15	15	15	15	15	15	15	Đạt KH
	Số giường bệnh/1 vận dân	Giường bệnh/vận dân	35,0	34,9	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	%	75,00	80,12	85,71	88,82	90,06	94,40	94,40	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,70	94,50	94,00	95,20	94,60	98,70	98,70	

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIX	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước TH năm 2025	Kết quả thực hiện nhiệm kỳ XIX	Đánh giá kết quả đạt được
10	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,00	85,00	88,00	87,00	88,80	89,00	89,00	Đạt và vượt KH
	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	60,00	81,00	85,00	84,00	83,00	80,00	80,00	
	Tỷ lệ cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	95,00	95,00	94,40	96,00	87,00	95,00	95,00	
	Tỷ lệ khu dân cư có nhà văn hóa	%	85,00	-/-	-/-	-/-	97,00	97,00	97,00	
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	>4	4,03	4,29	4,23	4,67	>4	4,24	Đạt KH
12	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,00	46,60	48,20	50,00	50,90	51,20	51,20	Đạt và Vượt KH
	Trong đó đào tạo nghề	%	40,00	34,40	35,80	37,40	38,80	40,00	40,00	
	- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 3% năm 2025	%	3,00	3,49	2,41	2,49	2,40	3,00	3,00	
13	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	xã	50	17	17	17	17	6	6	Không đạt KH
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	10	0	0	0	0	0	0	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,00	55,88	56,00	54,06	54,52	55,06	55,06	Không đạt KH
15	Tỷ lệ dân cư thành thị được dùng nước sạch	%	100,00				87,60	91,00	91,00	Đạt KH
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	>95	91,00	92,00	93,00	94,00	95,00	95,00	
16	Phân đầu đưa số hộ chăn nuôi đưa gia súc ra khỏi gầm sàn nhà so với năm 2015	%	100,00	26,73	22,76	18,45	33,52		101,46	Vượt KH
		Số hộ đã đưa ra súc ra khỏi gầm sàn/tổng số hộ	9.917	2.651	2.257	1.830	3.324	-/-	10.062	
17	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	90,00	84,7	91,3	90,4	90,5	92,60	92,60	Đạt và Vượt KH
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100,00	83,33	83,33	83,33	91,67	100,00	100,00	
		Số cơ sở đã xử lý/tổng số	4/4	-/-	-/-	-/-	-/-	4/4	4/4	
18	Tỉ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm	%	80	90	92,24	94,10	90	90	90,8	Đạt và Vượt KH
	Kết nạp đảng viên mới hằng năm	đảng viên	2.000	2.112	2.2087	2,108	2,141	1.600	10,548	Đạt và Vượt KH

PHỤ LỤC 2
BIỂU SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG VỚI CÁC TỈNH TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Cao Bằng	Lạng Sơn	Tuyên Quang		Phú Thọ	Lào Cai	Lai Châu	Sơn La	Thái Nguyên		Điện Biên	Xếp hạng trong vùng	Ước kết quả 2021-2025 cả nước
					Tuyên Quang	Hà Giang					Thái Nguyên	Bắc Kạn			
1	Dân số trung bình	nghìn người	574,209	867,308	1.864,14		3.944,92	1.753,84	500,866	1.380,18	1.745,41		662,829	8/9	-/-
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn	%/năm	4,46	7,16	8,01	5,90	7,50	6,92	5,39	5,12	7,35	6,58	8,76	9/9	6,30
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành năm 2025	nghìn tỷ đồng	28,618	57,23	95,91		390,000	141,70	32,595	82,789	202,85		35,58	9/9	-/-
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	50,73	69,80	65,94	43,00	105,20	>85	65,00	61,80	132	62,7	54	9/9	125,00
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn cả giai đoạn	nghìn tỷ đồng	51,358	181,70	144,774		544,677	360	58,567	99,29	340	34	81,844	9/9	-/-
6	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn	Triệu USD	4.460	24.251	-/-		2025 XK - 36800	3.120	188,67	935,60	-/-		434,33	5/9	-/-
7	Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn	tỷ đồng	13.942	48.178	26.066		245.000	60.244	11.701	22.027	105.67		8.608,8	7/9	-/-
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia		38,50	49,70	-/-		84,2	75,6	73,50	73,3	90,40	50,48	82,33	9/9	-/-
9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ/Vạn dân	15	11,5	10	10,17	15	12,8	13,01	9,00	-/-		13	1/9	15
	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	35	34	44	46	-/-	38,1	105	34	-/-		32,1	6/9	35
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,70	95,00	96	97,25	95	96	95	96,20	95,25	97	98,00	1/9	95,15
10	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	4,24	2,95	-/-		0,94	4	3,9	3	1,15	2,47	3,97	1/9	-/-
	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	16,4	1,48	13		2,75	5,71	16,3	7,89	3,1		17,66	8/9	1,3
11	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	51,2	65	70		73,3	70	62,4	65	76,5	55	65	9/9	70
	Trong đó đào tạo nghề	%	40	30	23,3		34,6	24,9	24	30	36,8	34	40	1/9	29
12	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	6	106	-/-		298	186	-/-	74	-/-	-/-	26	-/-	-/-
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	12	60,50	-/-		75,1	86,4	41,5	-/-	95,04	30	46,96	9/9	80
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,06	64,5	61,8		43,6	61,50	54	48,5	62,3		45,50	5/9	42
14	Tỷ lệ dân cư thành thị được dùng nước sạch	%	91,00	99,00	-/-	-/-	-/-	-/-	78,70	94	-/-	-/-	99,80	-/-	99
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	95	99	-/-	-/-	-/-	-/-	93	100	98	98,5	92,65	-/-	97,5
15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	92,6	98,82	-/-	-/-	-/-	95	98,65	92,5	85	92	96	-/-	90
16	Tỉ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm	%	90,8	94,53	-/-	-/-	92	-/-	90	-/-	96,01	96,1	>85	-/-	-/-
	Kết nạp đảng viên mới hằng năm	đảng viên	10.548	10.788	-/-	-/-	31.565	-/-	>1000	-/-	-/-	-/-	2.500	-/-	-/-

Ghi chú: Số liệu của các tỉnh trong vùng được tổng hợp từ dự thảo Báo cáo chính trị của các tỉnh; một số chỉ tiêu/mục tiêu Đại hội không đồng nhất giữa các tỉnh nên không có số liệu so sánh; các tỉnh sáp nhập không có số liệu tổng hợp của tỉnh mới..